

**Bản án số: 05/2026/HS-PT
Ngày: 19/01/2026**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trương Ngọc Hồng**

Các Thẩm phán:

1. Ông **Đoàn Văn Thâm**

2. Bà **Nguyễn Diệu Hiền**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Hoàng Minh Hiếu** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:
Bà Đỗ Thị Tuyết Nhung - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 14 và 19 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 232/2025/TLPT-HS ngày 25 tháng 9 năm 2025, đối với các bị cáo Trương Văn L, Đỗ Văn N, Danh Thị T do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 32/2025/HS-ST ngày 18 tháng 6 năm 2025, của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 3, tỉnh An Giang).

- Các bị cáo có kháng cáo:

1. Trương Văn L, sinh ngày 06/12/1963, tại xã G, tỉnh K.

Nơi cư trú: Khu phố M, thị trấn M, huyện C, tỉnh K; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp, chức vụ trước khi phạm tội: Đảng viên, Trưởng ban quản lý chợ M; trình độ học vấn: 9/12; con ông Trương Xứ Q (chết) và bà Thị H (chết); có tất cả 11 chị em ruột, lớn nhất sinh năm 1951, nhỏ nhất sinh năm 1971; vợ Danh Thị P; có 02 người con, lớn nhất sinh năm 1996, nhỏ nhất sinh năm 2000; gia đình và bản thân Trương Văn L thuộc diện chính sách, có công với cách mạng; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo được tại ngoại (bị cáo có mặt tại phiên tòa).

2. Đỗ Văn N, sinh ngày 15/10/1973, tại xã G, tỉnh K.

Nơi cư trú: Khu phố M, thị trấn M, huyện C, tỉnh K; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp, hức vụ trước khi phạm tội: Đảng viên; Phó ban quản lý chợ M, trình độ học vấn: 12/12; con ông Đỗ Văn T và bà Võ Thị T; có tất cả 04 anh chị em ruột, lớn nhất sinh năm 1970, nhỏ nhất sinh năm 1981; vợ Trần Thị Thu H (đã ly hôn); gia đình Đỗ Văn N thuộc diện chính sách, có công với cách mạng; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo được tại ngoại (bị cáo có mặt tại phiên tòa).

3. Danh Thị T, sinh ngày 04/6/1987, tại xã C, tỉnh K.

Nơi cư trú: Khu phố M, huyện C, tỉnh K; giới tính: Nữ; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Khơmer; tôn giáo: Không; nghề nghiệp, chức vụ trước khi phạm tội: Kế toán; trình độ học vấn: 12/12; con ông Danh M và bà Trần Thị S; có tất cả 03 anh chị em ruột, lớn nhất sinh năm 1986, nhỏ nhất sinh năm 1990; chồng Nguyễn Lê M; có 02 người con, lớn nhất sinh năm 2016, nhỏ nhất sinh năm 2018; gia đình và bản thân Danh Thị T không thuộc diện chính sách hay có công với cách mạng; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo được tại ngoại (bị cáo có mặt tại phiên tòa).

*Người bào chữa cho bị cáo Danh Thị T: **Võ Thị Phương T** - Trợ giúp viên thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh A (có mặt).*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 30/3/2021, UBND huyện C, tỉnh K ban hành Quyết định thanh tra số: 5084/QĐ-UBND, ngày 17/11/2020 về việc thanh tra kết quả thực hiện thu, chi tài chính, ngân sách và các khoản thu, chi khác từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/9/2020 đối với Ban quản lý chợ M. tại kết L thanh tra số: 101/KL-UBND, ngày 30/3/2021 của UBND huyện C và tại kết luận giám định số: 28/KLGĐ-STC, ngày 31/5/2023 của Sở Tài chính tỉnh K xác định trong thời gian từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/9/2020 để xảy ra sai phạm số tiền 905.414.927 đồng, trong đó số tiền chiếm dụng cá nhân là 242.199.595 đồng, vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước gây thất thoát, lãng phí số tiền 663.215.332 đồng.

Trong đó trách nhiệm của các bị cáo như sau:

1. Bị cáo Trương Văn L là Trưởng ban quản lý chợ M trong thời gian từ ngày 01/01/2017 đến ngày 27/12/2018 đã vi phạm quy định về quản lý, sử dụng

tài sản nhà nước gây thất thoát, lãng phí số 482.489.400 đồng, trong đó bao gồm:

- Chi sai quy định số tiền 50.000.000 đồng;
- Chi sai niên độ ngân sách số tiền là 7.920.000 đồng; báo cáo không đầy đủ nguồn thu dịch vụ nhưng đã sử dụng số tiền thu được chi vào hoạt động cơ quan số tiền 77.621.308 đồng;
- Báo cáo không đầy đủ nguồn thu dịch vụ vào sổ sách dẫn đến mất quỹ tiền mặt số tiền 251.322.915 đồng;
- Chi không có phiếu chi 36.609.050 đồng; chi không đầy đủ chứng từ thanh toán 58.661.000 đồng.

Ngoài ra bị cáo L còn chiếm dụng số tiền 23.491.200 đồng trích từ ủy nhiệm chi của UBND thị trấn M từ nguồn thu dịch vụ để sử dụng vào mục đích cá nhân mà không nhập vào nguồn quỹ cơ quan.

2. Bị cáo Đỗ Văn N là Phó trưởng ban và Quyền trưởng ban từ ngày 28/12/2018 đến ngày 30/9/2020 đã vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước gây thất thoát, lãng phí số tiền 204.217.132 đồng, trong đó gồm:

- Báo cáo không đầy đủ nguồn thu dịch vụ, nhưng đã sử dụng số tiền thu được cho hoạt động cơ quan số tiền là 78.871.587 đồng;
- Chi sai quy định số tiền 52.133.062 đồng;
- Chi sai niên độ ngân sách số tiền 42.570.483 đồng;
- Chi không đầy đủ chứng từ thanh toán 30.642.000 đồng.
- Thu nguồn thu dịch vụ không đưa vào sổ sách để chiếm đoạt số tiền 218.708.395 đồng sử dụng vào mục đích cá nhân.

3. Danh Thị T là kế toán Ban quản lý chợ M từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/9/2020 để xảy ra thất thoát số tiền là 863.697.727 đồng, cụ thể như sau:

- Báo cáo không đầy đủ nguồn thu dịch vụ, đã thực hiện chi số tiền 156.492.895 đồng;
- Báo cáo không đầy đủ nguồn thu dịch vụ vào sổ sách dẫn đến mất quỹ tiền mặt số tiền 446.540.110 đồng;
- Chi sai quy định số tiền 84.720.189 đồng;
- Chi sai niên độ ngân sách số tiền 50.490.843 đồng;
- Chi không có phiếu chi số tiền 36.609.050 đồng;
- Chi không đầy đủ chứng từ thanh toán số tiền 88.845.000 đồng.

+ Dương Ngọc P - nguyên nhân viên Ban quản lý chợ Minh Lương chịu trách nhiệm số tiền chi sai quy định 18.226.000 đồng do ký trên phiếu chi với vai trò là kế toán, nhưng thiếu hóa đơn, chứng từ thanh toán kèm theo.

Qua đối chiếu tài liệu, có đủ căn cứ khẳng định số tiền thiệt hại trong vụ án là 905.414.927 đồng; trong đó số tiền tham ô của L là 23.491.200 đồng; của N là 218.708.395 đồng; số tiền L, N, T, P đã gây thất thoát là 663.215.332 đồng.

* Tại Kết luận giám định số: 28/KLGĐ-STC ngày 31/5/2023, của Sở Tài chính tỉnh Kiên Giang xác định như sau:

Số tiền sai quy định qua giám định tổng cộng là 905.414.927 đồng, trong đó:

1. Bị cáo Trương Văn L với tư cách là người đứng đầu hoặc ký duyệt chi với số tiền 482.489.400 đồng, cụ thể như sau:

A. Chi sai qua kiểm tra chứng từ 153.545.177 đồng, gồm 02 nguồn, trong đó:

+ Từ nguồn ngân sách cấp tổng số tiền: 54.529.050 đồng:

- Chi sai quy định: 10.000.000 đồng;
- Chi sai niên độ: 7.920.000 đồng;
- Chi không có phiếu chi: 36.609.050 đồng;
- Chi không đầy đủ chứng từ thanh toán: 0 đồng.

+ Từ nguồn thu dịch vụ tổng số tiền: 99.016.127 đồng:

- Chi sai quy định: 40.355.127 đồng;
- Chi sai niên độ: 0 đồng;
- Chi không đầy đủ chứng từ thanh toán: 58.661.000 đồng.

B. Báo cáo không đầy đủ nguồn thu dịch vụ, nhưng đã sử dụng số tiền thu được chi hoạt động cơ quan số tiền 77.621.308 đồng.

C. Báo cáo không đầy đủ nguồn thu dịch vụ vào sổ sách dẫn đến mất quỹ tiền mặt số tiền 251.522.915 đồng, trong đó:

- Năm 2017 số tiền 43.139.802 đồng;
- Năm 2018 số tiền 208.183.113 đồng.

Ngoài ra bị cáo L còn chiếm giữ tiền mặt 23.491.200 đồng trích từ ủy nhiệm chi của UBND thị trấn M để sử dụng vào mục đích cá nhân.

2. Bị cáo Đỗ Văn N với tư cách là người đứng đầu hoặc ký duyệt chi với số tiền 422.925.527 đồng, cụ thể như sau:

A. Chi sai qua kiểm tra chứng từ 125.345.545 đồng, gồm 02 nguồn, trong đó:

+ Từ nguồn ngân sách cấp tổng số tiền: 69.375.545 đồng:

- Chi sai quy định: 13.950.062 đồng;
- Chi sai niên độ: 35.570.483 đồng;
- Chi không có phiếu chi: 0 đồng.
- Chi không đầy đủ chứng từ thanh toán: 19.855.000 đồng.
- + Từ nguồn thu dịch vụ tổng số tiền 55.970.000 đồng:
- Chi vượt sai quy định: 38.183.000 đồng;
- Chi sai niên độ: 7.000.000 đồng;
- Chi không đầy đủ chứng từ thanh toán: 10.787.000 đồng.

B. Báo cáo không đầy đủ nguồn thu dịch vụ, nhưng đã sử dụng số tiền thu được chi hoạt động cơ quan số tiền 78.871.587 đồng.

C. Báo cáo không đầy đủ nguồn thu dịch vụ vào sổ sách dẫn đến mất quỹ tiền mặt số tiền 218.708.395 đồng, trong đó:

- Năm 2017 số tiền 197.099.427 đồng;
- Năm 2018 số tiền 21.698.968 đồng.

Đối với số tiền này bị cáo không giao cho kế toán để kế toán nhập vào quỹ của cơ quan mà bị cáo chiếm dụng để dùng vào mục đích cá nhân.

3. Bị cáo Danh Thị T với tư cách là kế toán để xảy ra sai phạm trong thời gian từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/9/2020, tổng số tiền 863.697.727 đồng.

A. Chi sai qua kiểm tra chứng từ 260.664.722 đồng, gồm 02 nguồn, trong đó:

- + Từ nguồn ngân sách cấp tổng số tiền: 123.904.595 đồng:
- Chi sai quy định số tiền 23.950.062 đồng;
- Chi sai niên độ: 43.490.483 đồng;
- Chi không có phiếu chi: 36.609.050 đồng.
- Chi không đầy đủ chứng từ thanh toán: 19.855.000 đồng.
- + Từ nguồn thu dịch vụ tổng số tiền 136.760.127 đồng:
- Chi vượt sai quy định: 60.770.127 đồng;
- Chi sai niên độ: 7.000.000 đồng;
- Chi không đầy đủ chứng từ thanh toán: 68.990.000 đồng.

B. Báo cáo không đầy đủ nguồn thu dịch vụ, nhưng đã sử dụng số tiền thu được chi hoạt động cơ quan số tiền 156.492.895 đồng.

C. Báo cáo không đầy đủ nguồn thu dịch vụ vào sổ sách dẫn đến mất quỹ tiền mặt số tiền 446.540.110 đồng, trong đó:

- Năm 2017 số tiền 34.585.402 đồng;
- Năm 2018 số tiền 193.246.713 đồng.

- Năm 2019 số tiền 197/009.427 đồng;

- Năm 2020 số tiền 21.698.568 đồng.

4. Bà Dương Ngọc P với tư cách là kế toán để xảy ra sai phạm số tiền 18.226.000 đồng.

*** Tại Bản án hình sự sơ thẩm số: 32/2025/HS-ST ngày 18 tháng 6 năm 2025, của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 3, tỉnh An Giang) đã quyết định:**

1. Áp dụng khoản 1 Điều 353; điểm d khoản 2 Điều 219; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38, Điều 54 và Điều 55 của Bộ luật hình sự.

Tuyên bố bị cáo Trương Văn L phạm tội “Tham ô tài sản và Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước gây thất thoát, lãng phí”.

Xử phạt bị cáo Trương Văn L 02 (hai) năm tù, về tội “Tham ô tài sản”; 02 (hai) năm tù, về tội “Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước gây thất thoát, lãng phí”. Tổng hợp hình phạt của 02 tội buộc bị cáo Trương Văn L phải chấp hành hình phạt chung là 04 (bốn) năm tù. Thời điểm chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

2 Áp dụng vào điểm d khoản 2 Điều 353; khoản 1 Điều 219; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38, Điều 54 và Điều 55 của Bộ luật hình sự.

Tuyên bố bị cáo Đỗ Văn N, phạm tội “Tham ô tài sản và Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước gây thất thoát, lãng phí”.

Xử phạt bị cáo Đỗ Văn N 04 (bốn) năm tù về tội “Tham ô tài sản”; 02 (hai) năm tù, về tội “Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước gây thất thoát, lãng phí”. Tổng hợp hình phạt của 02 tội buộc bị cáo Đỗ Văn N phải chấp hành hình phạt chung là 06 (sáu) năm tù. Thời điểm chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

3 Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 219; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 và Điều 54 của Bộ luật hình sự.

Tuyên bố bị cáo Danh Thị T, phạm tội “Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước gây thất thoát, lãng phí”.

Xử phạt bị cáo Danh Thị T 02 (hai) năm tù. Thời điểm chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

Về biện pháp tư pháp: Buộc bị cáo Danh Thị T tiếp tục khắc phục và nộp vào Ngân sách nhà nước số tiền còn lại 88.630.231 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Sau khi tuyên bản án sơ thẩm:

- Ngày 19 và 26/6/2025, các bị cáo Trương Văn L, Đỗ Văn N có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

- Ngày 27/6/2025, bị cáo Danh Thị T có đơn kháng cáo xin hưởng án treo.

* Tại phiên tòa phúc thẩm: Các bị cáo L và N thừa nhận cấp sơ thẩm đã xét xử các bị cáo về tội “Tham ô tài sản” và tội “Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước gây thất thoát, lãng phí” là đúng tội và giữ nguyên kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt. Bị cáo T thừa nhận cấp sơ thẩm đã xét xử bị cáo về tội “Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước gây thất thoát, lãng phí” là đúng tội và giữ nguyên kháng cáo xin hưởng án treo.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu quan điểm giải quyết vụ án như sau:*

Tòa án cấp sơ thẩm xét xử các bị cáo L, N và T là đúng tội danh, khung hình phạt là có căn cứ, đúng tội, đúng pháp luật.

Xét kháng cáo của các bị cáo L và N nhận thấy: Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo L 02 năm tù về tội "Tham ô tài sản" và 02 năm tù về tội "Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước gây thất thoát, lãng phí"; xử phạt bị cáo N 04 năm tù về tội "Tham ô tài sản" và 02 năm tù về tội "Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước gây thất thoát, lãng phí" là tương xứng với tính chất, mức độ hậu quả hành vi phạm tội, vai trò của các bị cáo trong vụ án. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo L và N cung cấp giấy tờ chứng minh cha ruột của các bị cáo là người có công với cách mạng là tình tiết giảm nhẹ mới quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự, nhưng chưa được cấp sơ thẩm áp dụng. Do đó, kháng cáo của các bị cáo xin giảm nhẹ hình phạt là có cơ sở để chấp nhận.

Đối với kháng cáo của bị cáo T: Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo 02 năm tù về tội "Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước gây thất thoát, lãng phí" là tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội. Xét thấy bị cáo là người dân tộc thiểu số, gia đình khó khăn, nuôi 02 người con còn nhỏ; nguyên nhân phạm tội một phần cũng do nhận thức và trình độ chuyên môn hạn chế. Sau khi xét xử sơ thẩm bị cáo đã tự nguyện nộp thêm 80.000.000 đồng để khắc phục hậu quả theo quyết định của bản án sơ thẩm; bị cáo có nhân thân tốt, lần đầu phạm tội, có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự, có nơi cư trú rõ ràng; nên không cần thiết phải buộc bị cáo chấp hành hình phạt tù có thời hạn mà cho bị cáo được hưởng án treo cũng đủ răn đe, giáo dục đối với bị cáo.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355; điểm c, e khoản 1 Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự, chấp nhận kháng cáo của các bị cáo, sửa bản án sơ thẩm.

1. Áp dụng khoản 1 Điều 353; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 3 Điều 54 và Điều 38 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Trương Văn L từ 01 năm 06 tháng đến 01 năm 09 tháng tù.

Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 219; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 và Điều 38 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Trương Văn L 02 năm tù.

Áp dụng Điều 55 Bộ luật hình sự, tổng hợp hình phạt của 02 tội, buộc bị cáo L phải chấp hành hình phạt chung từ 03 năm 06 tháng đến 03 năm 09 tháng tù.

2. Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 353; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 và Điều 38 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Đỗ Văn N 04 năm tù.

Áp dụng khoản 1 Điều 219; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và Điều 38 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Đỗ Văn N từ 01 năm 06 tháng đến 01 năm 09 tháng tù.

Áp dụng Điều 55 Bộ luật hình sự, tổng hợp hình phạt của 02 tội, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung từ 05 năm 06 tháng đến 05 năm 09 tháng tù.

3. Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 219; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 65 Bộ luật hình sự, xử phạt Danh Thị T 02 năm tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 04 năm, tính từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Về Biện pháp tư pháp: Áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự và Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự, buộc bị cáo T tiếp tục nộp số tiền khắc phục còn lại là 8.630.231 đồng.

Đối với các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bà Võ Thị Phương T - Trợ giúp viên bào chữa cho bị cáo Danh Thị T trình bày quan điểm:

Bị cáo T đã bồi thường thiệt hại khắc phục một phần hậu quả số tiền 266 triệu đồng, nay tiếp tục bồi thường 80.000.000 đồng; thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo có nhân thân thân tốt, không có tiền án, tiền sự; trước khi phạm tội chấp hành tốt chính sách pháp luật của Nhà nước, thực hiện đầy đủ

nghĩa vụ công dân nơi cư trú; bị cáo là dân tộc thiểu số, có nơi cư trú rõ ràng. Hoàn cảnh gia đình bị cáo khó khăn, chồng bị cáo bỏ đi, không liên lạc được, lao động chính nuôi 02 con nhỏ và cha mẹ lớn tuổi.

Đề nghị chấp nhận kháng cáo của bị cáo T, cho bị cáo được hưởng án treo cũng đủ răn đe, giáo dục bị cáo.

Lời nói sau cùng của các bị cáo xin Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của các bị cáo, để các bị cáo có điều kiện lo cho gia đình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo:

Xét đơn kháng cáo của các bị cáo về nội dung, quyền kháng cáo, thủ tục kháng cáo và thời hạn kháng cáo đã đúng quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về quyết định của Bản án sơ thẩm:

Trong thời gian từ ngày 01/01/2017 đến ngày 27/12/2018 bị cáo Trương Văn L đã có hành vi vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước gây thất thoát, lãng phí tổng số tiền 458.998.200 đồng, gồm chi sai qua kiểm tra chứng từ 153.545.177 đồng, không báo cáo đầy đủ nguồn thu dịch vụ nhưng đã sử dụng chi hoạt động cơ quan 77.621.308 đồng, không phản ánh đầy đủ nguồn thu vào sổ sách kế toán dẫn đến mất quỹ tiền mặt 227.831.715 đồng; ngoài ra, bị cáo còn tham ô số tiền 23.491.200 đồng để sử dụng vào mục đích cá nhân.

Bị cáo Đỗ Văn N trong thời gian giữ chức Phó trưởng ban và Quyền Trưởng ban quản lý chợ M đã để xảy ra hành vi gây thất thoát, lãng phí tài sản nhà nước 204.217.132 đồng, gồm chi sai chứng từ 125.345.545 đồng và không báo cáo đầy đủ nguồn thu dịch vụ nhưng sử dụng chi hoạt động cơ quan 78.871.587 đồng; đồng thời bị cáo còn chiếm dụng, tham ô số tiền 218.708.395 đồng không nộp vào quỹ cơ quan để sử dụng cá nhân.

Đối với bị cáo Danh Thị T, vai trò kế toán, không thực hiện đúng nhiệm vụ, không tuân thủ nguyên tắc kế toán, đã gây thất thoát tài sản nhà nước với tổng số tiền 863.697.727 đồng.

Do đó, cấp sơ thẩm đã xét xử bị cáo Trương Văn L về tội “Tham ô tài sản” và tội “Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước gây thất thoát, lãng phí” theo khoản 1 Điều 353; điểm d khoản 2 Điều 219 Bộ luật hình sự. Bị cáo Đỗ Văn N về tội “Tham ô tài sản” và tội “Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài

sản nhà nước gây thất thoát, lãng phí” theo điểm d khoản 2 Điều 353; khoản 1 Điều 219 Bộ luật hình sự; Bị cáo Danh Thị T về tội “Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước gây thất thoát, lãng phí” theo khoản 2 Điều 219 Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[3] Xét kháng cáo của các bị cáo Trương Văn L, Đỗ Văn N và Danh Thị T.

[3.1] Đối với bị cáo L và bị cáo N, nhận thấy: Các bị cáo đều là những người giữ chức vụ lãnh đạo tại Ban quản lý chợ M. được giao trách nhiệm quản lý, sử dụng tài sản nhà nước nhưng đã không thực hiện đúng chức trách, nhiệm vụ, vi phạm nghiêm trọng các quy định của pháp luật về quản lý tài chính, gây thất thoát, lãng phí tài sản nhà nước với số tiền lớn; các bị cáo còn lợi dụng chức vụ, quyền hạn để chiếm đoạt tiền nhà nước sử dụng vào mục đích cá nhân. Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm trực tiếp đến chế độ quản lý tài sản công, gây ảnh hưởng xấu đến uy tín của cơ quan nhà nước tại địa phương. Tại cấp phúc thẩm, bị cáo L và bị cáo N đã cung cấp giấy tờ thể hiện cha ruột của các bị cáo là người có công với cách mạng, đây là tình tiết giảm nhẹ mới quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự chưa được cấp sơ thẩm áp dụng. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của các bị cáo xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo L và bị cáo N.

[3.2] Đối với bị cáo T là kế toán, có vai trò quan trọng trong việc tham mưu, kiểm soát tài chính của đơn vị nhưng đã không thực hiện đúng chức năng nhiệm vụ, không tuân thủ các nguyên tắc kế toán, để xảy ra thất thoát tài sản nhà nước với số tiền lớn, với thời gian dài trong nhiều năm. Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất, mức độ và hậu quả của hành vi phạm tội, xem xét các tình tiết giảm nhẹ và đã áp dụng Điều 54 Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo mức án 02 năm tù dưới mức thấp nhất của khung hình phạt là có căn cứ.

Xét kháng cáo của bị cáo: Xét thấy bị cáo là người dân tộc thiểu số, hoàn cảnh gia đình khó khăn, nuôi 02 con người còn nhỏ; nguyên nhân dẫn đến hành vi phạm tội một phần cũng do trình độ chuyên môn còn hạn chế. Sau khi xét xử sơ thẩm bị cáo đã tự nguyện nộp thêm 80.000.000 đồng để khắc phục hậu quả, đây là tình tiết giảm nhẹ mới; bị cáo có nhân thân tốt, lần đầu phạm tội; có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự; bị cáo có nơi cư trú rõ ràng. Xét thấy, không cần thiết phải buộc bị cáo chấp hành hình phạt tù có thời hạn mà áp dụng án treo theo quy định tại Điều 65 Bộ luật hình sự và Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng Thẩm phán, Tòa án nhân dân tối cao. Giao bị cáo cho

chính quyền địa phương nơi cư trú giám sát, giáo dục và ấn định thời gian thử thách cũng đủ tác dụng răn đe, vừa thể hiện sự khoan hồng của pháp luật đối với bị cáo.

Biện pháp tư pháp: Buộc bị cáo T tiếp tục nộp số tiền còn lại 8.630.200 đồng vào ngân sách nhà nước theo quyết định của bản án sơ thẩm.

[4] Về quan điểm của đại diện Viện kiểm sát: Đề nghị áp dụng điểm b khoản 1 Điều 355; điểm c, e khoản 1 Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự, chấp nhận kháng cáo của các bị cáo, sửa bản án sơ thẩm theo hướng giảm nhẹ hình phạt về từng tội danh cụ thể cho bị cáo L, bị cáo N; cho bị T được hưởng án treo là có cơ sở, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về quan điểm của người bào chữa cho bị cáo T là có cơ sở chấp nhận.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[7] Về án phí phúc thẩm: Các bị cáo kháng cáo được chấp nhận nên không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355; điểm c, e khoản 1 Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự.

Chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Trương Văn L, Đỗ Văn N, Danh Thị T; sửa bản án sơ thẩm.

2. Áp dụng khoản 1 Điều 353; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 3 Điều 54 và Điều 38 của Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo **Trương Văn L** 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù, về tội “Tham ô tài sản”.

2.1. Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 219; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 và Điều 38 của Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo **Trương Văn L** 02 (hai) năm tù, về tội “Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước gây thất thoát, lãng phí”.

2.2. Áp dụng Điều 55 Bộ luật hình sự, tổng hợp hình phạt của hai tội buộc bị cáo Trương Văn L phải chấp hành hình phạt chung là 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời điểm chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

3. Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 353; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 và Điều 38 của Bộ luật hình sự

Xử phạt bị cáo **Đỗ Văn N** 04 (bốn) năm tù về tội “Tham ô tài sản”.

3.1. Áp dụng khoản 1 Điều 219; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 và Điều 38 của Bộ luật hình sự

Xử phạt bị cáo **Đỗ Văn N 01** (một) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước gây thất thoát, lãng phí”.

3.2. Áp dụng Điều 55 Bộ luật hình sự, tổng hợp hình phạt của hai tội buộc bị cáo **Đỗ Văn N** phải chấp hành hình phạt chung là 05 (năm) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời điểm chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

4. Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 219; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 65 của Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo **Danh Thị T 02** (hai) năm tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 04 (bốn) năm về tội “Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước gây thất thoát, lãng phí”. Thời điểm chấp hành hình phạt tù tính từ ngày tuyên án phúc thẩm (ngày 19/01/2026).

Giao bị cáo cho UBND xã Châu Thành, tỉnh An Giang nơi cư trú để giám sát, giáo dục.

Trong thời gian thử thách, nếu bị cáo **Danh Thị T** cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Toà án có thể quyết định buộc người bị cáo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Trường hợp thực hiện hành vi phạm tội mới thì Toà án buộc người đó phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 56 của Bộ luật này.

5. Về biện pháp tư pháp: Áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự và khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự:

- Bị cáo **Danh Thị T** nộp 80.000.000 đồng (tám mươi triệu đồng), theo biên lai thu tiền số: 0001809 ngày 14/11/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang để khắc phục hậu quả thiệt hại, sẽ nộp vào ngân sách nhà nước.

- Buộc bị cáo **Danh Thị T** tiếp tục nộp số tiền 8.630.200 đồng (tám triệu sáu trăm ba mươi nghìn hai trăm đồng) vào ngân sách nhà nước để khắc phục hậu quả thiệt hại theo quy định của pháp luật.

6. Về án phí: Căn cứ Điều 135, Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Các bị cáo **Trương Văn L**, **Đỗ Văn N** và **Danh Thị T**, không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Các Quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm số 32/2025/HS-ST ngày 18 tháng 6 năm 2025, của Tòa án nhân dân Khu vực 3, tỉnh An Giang không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận:**

- Vụ giám đốc kiểm tra 1 (1);
- Viện CT & KSXX tại Tp. HCM (1);
- Tòa phúc thẩm TAND Cấp cao tại Tp.HCM (1);
- VKSND tỉnh AG (1);
- Phòng hồ sơ nghiệp vụ CA tỉnh AG (1);
- Bị cáo (1);
- VKS KV 3 (1)
- TAND KV 3 (1)
- Thi hành án hình sự tỉnh AG (1)
- Phòng THA dân sự KV 3 (1)
- Tổ hành chính tư pháp (1);
- Đường sự (2)
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu tòa hình sự (5).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Ngọc Hồng

[4] Về quan điểm của Kiểm sát viên: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 1 Điều 355 và điểm đ khoản 1 Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự; chấp nhận kháng cáo của bị cáo, sửa bản án sơ thẩm xử với mức hình phạt bị cáo cải tạo không giam giữ là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí: Kháng cáo của bị cáo được chấp nhận nên bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[6]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355; điểm đ khoản 1 Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự.

Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Lê Thế T; sửa bản án sơ thẩm số 46/2025/HS-ST ngày 24/03/2025, của Tòa án nhân dân thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 2, tỉnh An Giang) về hình phạt.

2. Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 134; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 và Điều 36 Bộ luật hình sự;

Xử phạt bị cáo Lê Thế T 02 (hai) năm cải tạo không giam giữ về tội “Cố ý gây thương tích”. Thời hạn chấp hành hình phạt tính từ ngày Cơ quan thi hành án hình sự Công an đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang nhận được quyết định thi hành án.

Giao bị cáo Lê Thế T cho Ủy ban nhân dân đặc khu P, tỉnh An Giang giám sát, giáo dục trong thời gian cải tạo không giam giữ.

Trường hợp người chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 100 của Luật Thi hành án hình sự năm 2019.

Miễn khấu trừ thu nhập cho bị cáo Lê Thế T.

3. Về án phí: Bị cáo Lê Thế T không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm số 46/2025/HS-ST ngày 24/03/2025, của Toà án nhân dân thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang (nay là Toà án nhân dân Khu vực 2, tỉnh An Giang) không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Vụ giám đốc kiểm tra 1 (1);
- VKSND Tối cao tại Tp. HCM (1);
- TAND Tối cao tại Tp.HCM (1);
- VKSND tỉnh AG (1);
- Sở Tư pháp tỉnh AG (1);
- Phòng hồ sơ nghiệp vụ CA tỉnh AG (1);
- Bị cáo (1);
- VKS KV 2 (1)
- Tòa án KV 2 (1)
- Thi hành án hình sự KV 2 (1)
- Chi cục thi hành án dân sự KV 2 (1)
- Tổ hành chính tư pháp (1);
- Đương sự (2)
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu tòa hình sự (5).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Ngọc Hồng

